

Low – voltage cable for automobiles

Dây dùng cho xe hơi

■ AV Low-voltage wires for automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles

V : Vinyl

Ruột dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.5f	20/0.18	1.0	0.6	2.2	2.4	36.7	9.5	500
0.5	7/0.32	1.0	0.6	2.2	2.4	32.7	10.0	500
0.75f	30/0.18	1.2	0.6	2.4	2.6	24.4	12.4	500
0.85	11/0.32	1.2	0.6	2.4	2.6	20.8	13.4	500
1.25f	50/0.18	1.5	0.6	2.7	2.9	14.7	17.7	500
1.25	16/0.32	1.5	0.6	2.7	2.9	14.3	17.8	500
2	26/0.32	1.9	0.6	3.1	3.4	8.81	26.1	500
3	41/0.32	2.4	0.7	3.8	4.1	5.59	39.9	500
5	65/0.32	3.0	0.8	4.6	4.9	3.52	61.0	–
8	50/0.45	3.7	0.9	5.5	5.8	2.32	92.8	–
15	84/0.45	4.8	1.1	7.0	7.4	1.38	151.9	–
20	41/0.80	6.0	1.1	8.2	8.8	0.887	223.1	–
30	70/0.80	8.0	1.4	10.8	11.5	0.520	377.4	–
40	85/0.80	8.6	1.4	11.4	12.1	0.428	448.9	–
50	108/0.80	9.8	1.6	13.0	13.8	0.337	572.0	–
60	127/0.80	10.4	1.6	13.6	14.4	0.287	662.1	–
85	169/0.80	12.0	2.0	16.0	17.0	0.215	891.4	–
100	217/0.80	13.6	2.0	17.6	18.6	0.168	1 122.4	–

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles).

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Lead-free polyvinyl chloride (80°C)

Standard : JIS C 3406

■ AVS Thin low-voltage wires for automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles

V : Vinyl

S : Thin type

Ruột dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.3	7/0.26	0.8	0.50	1.8	1.9	50.2	6.8	500
0.3f	15/0.18	0.8	0.50	1.8	1.9	48.9	6.9	500
0.5f	20/0.18	1.0	0.50	2.0	2.1	32.7	8.5	500
0.5	7/0.32	1.0	0.50	2.0	2.1	36.7	9.0	500
0.75f	30/0.18	1.2	0.50	2.2	2.3	24.4	11.3	500
0.85	11/0.32	1.2	0.50	2.2	2.3	20.8	12.3	500
1.25f	50/0.18	1.5	0.50	2.5	2.6	14.7	16.5	500
1.25	16/0.32	1.5	0.50	2.5	2.6	14.3	16.6	500
2f	37/0.26	1.9	0.50	2.9	3.1	9.50	23.5	500
2	26/0.32	1.9	0.50	2.9	3.1	8.81	24.7	500
3	41/0.32	2.4	0.60	3.6	3.8	5.59	38.2	500
5	65/0.32	3.0	0.70	4.4	4.6	3.52	58.9	–
8	50/0.45	3.7	0.80	5.3	5.6	2.32	90.1	–

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles).

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Lead-free polyvinyl chloride (80°C)

Standard : JASO D 611

■ AVSS Super thin low-voltage wires for automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles			V : Vinyl			SS : Super thin type		
Ruột dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.3	7/0.26	0.8	0.30	1.4	1.5	50.2	5.2	500
0.3f	19/0.16	0.8	0.30	1.4	1.5	48.8	5.3	500
0.5f	19/0.19	1.0	0.30	1.6	1.7	34.6	7.0	500
0.5	7/0.32	1.0	0.30	1.6	1.7	32.7	7.2	500
0.75f	19/0.23	1.2	0.30	1.8	1.9	23.6	9.5	500
0.85	19/0.24	1.2	0.30	1.8	1.9	21.7	10.1	500
1.25f	37/0.21	1.5	0.30	2.1	2.2	14.9	14.3	500
1.25	19/0.29	1.5	0.30	2.1	2.2	14.6	14.1	500
2f	37/0.26	1.8	0.40	2.6	2.7	9.50	22.0	500
2	19/0.37	1.9	0.40	2.7	2.8	9.00	22.9	500

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles).

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Lead-free polyvinyl chloride (80°C)

Standard

: JASO D 611

■ AVX Heat-resistant low-voltage wires for automobiles

A : Low-voltage wires for automobiles			V : Vinyl			X : Crosslinked		
Ruột dẫn-Conductor			Cách điện-Insulation			Điện trở ruột lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C) (Ω/km)	Tham khảo-Reference	
Tiết diện danh định Nominal section Area (mm ²)	Cấu tạo Composition (No./mm)	Đường kính Diameter (mm)	Bề dày Thickness (mm)	Đường kính chuẩn Nominal Diameter (mm)	Đường kính tối đa Max. Diameter (mm)		Trọng lượng ước tính Approx. Weight (Kg/Km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
0.5f	20/0.18	1.0	0.50	2.0	2.2	36.7	8.3	500
0.5	7/0.32	1.0	0.50	2.0	2.2	32.7	8.8	500
0.75f	30/0.18	1.2	0.50	2.2	2.4	24.4	11.0	500
0.85	11/0.32	1.2	0.50	2.2	2.4	20.8	12.1	500
1.25f	50/0.18	1.5	0.60	2.7	2.9	14.7	17.4	500
1.25	16/0.32	1.5	0.60	2.7	2.9	14.3	17.5	500
2f	37/0.26	1.8	0.60	3.0	3.3	9.50	24.3	500
2	26/0.32	1.9	0.60	3.1	3.4	8.81	25.7	500
3	41/0.32	2.4	0.70	3.8	4.1	5.59	39.3	500
5f	98/0.26	3.0	0.80	4.6	4.9	3.59	59.9	—
8	50/0.45	3.7	0.80	5.3	5.6	2.32	89.1	—
8f	7/22/0.26	4.0	0.80	5.6	5.9	2.33	91.1	—

Ghi chú/ Remarks : Ở phần tiết diện danh định, f biểu thị dây mềm./ f in nominal sectional are indicates flexible.

Use

- Wires used in low voltage circuits in automobiles (vehicles and motorcycles); especially used for circuits requiring heat resistance.

Material

- Conductor : Annealed stranded copper
- Insulation : Cross-linked lead free polyvinyl chloride (100°C)

Standard

: JASO D 611

Construction	
1 – Conductor Ruột dẫn	Stranded annealed copper
2 – Insulation Cách điện	AV, AVS, AVSS : Lead-free polyvinyl chloride (80°C) AVX : Cross-linked lead free polyvinyl chloride (100°C)
Identification of cores	
As request	

(#) If necessary/ Nếu cần

Note: Special construction and design to customers' specification can be provided upon request.

Các quy cách có cấu tạo đặc biệt hoặc được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng công ty có thể cung cấp theo yêu cầu.

AV, AVS, AVSS, AVX

